

Số: 67/QĐ-MNTTYD

Yên Định, ngày 08 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán NSNN năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 - của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định giao bổ sung dự toán ngân sách 2024 số 733/QĐ-PGDĐT ngày 25/10/2024;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính, kế toán, công đoàn Trường MN TT Yên Định

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2024;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Bộ phận tài chính, kế toán, công đoàn tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Lưu VP, Tài chính.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Anh Thơ

Đơn vị: Trường Mầm non TT Yên Định

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-PGDĐT Hải Hậu, ngày 05/11/2024
của Phòng GDĐT huyện Hải Hậu)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	279 992 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	279 992 000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 14)	
	Bổ sung dự toán NSNN năm 2024 theo QĐ số 733/QĐ-PGDĐT ngày 05/11/2024(kinh phí bổ sung cải cách tiền lương năm 2024(đợt 1))	279 992 000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Yên Định, Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Anh Thơ

Số: 733 /QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 05 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2024

**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 (đợt 1)
cho các trường Mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu**

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 8728, 8729/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 8858/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 (đợt 1);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 (đợt 1) cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 32.391.362.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

Nguồn kinh phí: Nguồn bổ sung có mục tiêu.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thế Hưng

UBND HUYỆN HẢI HẬU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024 KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ
ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP
CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-PGDĐT ngày 05/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: Đồng

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (40% học phí để lại đơn vị)	Kinh phí cấp đợt 1 (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 14)
	TỔNG CỘNG			66.946.140.000	-	32.391.362.000
1	MN Hải An	1129464	622-071	750.943.000		360.453.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	892.347.000		298.327.000
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	384.880.000		184.742.000
4	MN TT Côn	1129461	622-071	539.691.000		259.052.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	443.148.000		212.711.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	530.986.000		254.873.000
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	475.712.000		228.342.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	400.299.000		192.144.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	930.623.000		346.699.000
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	483.251.000		231.960.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	472.642.000		226.868.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	578.638.000		277.746.000
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	641.527.000		307.933.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071	550.938.000		264.450.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	369.232.000		177.231.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	600.659.000		288.316.000
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	430.186.000		206.489.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	537.964.000		258.223.000
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	808.160.000		387.917.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	498.856.000		239.451.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	329.145.000		237.990.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	712.255.000		341.882.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	586.738.000		281.634.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	421.138.000		202.146.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	518.413.000		398.838.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	511.135.000		355.345.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	517.424.000		248.364.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	511.646.000		245.590.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	1.048.456.000		503.259.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	627.668.000		301.281.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	341.701.000		164.016.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	667.210.000		320.261.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	592.300.000		284.304.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071	583.316.000		279.992.000
	Cộng Mầm non			19.289.227.000	-	9.368.829.000
1	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	903.938.000		433.890.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (40% học phí để lại đơn vị)	Kinh phí cấp đợt 1 (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 14)
2	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	1.044.253.000		501.241.000
3	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	624.134.000		299.584.000
4	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	709.337.000		340.482.000
5	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	534.266.000		256.448.000
6	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	592.517.000		284.408.000
7	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	565.905.000		271.634.000
8	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	603.581.000		289.719.000
9	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	1.081.418.000		319.081.000
10	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	563.529.000		270.494.000
11	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	533.022.000		255.851.000
12	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	677.305.000		325.106.000
13	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	858.267.000		411.968.000
14	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	664.965.000		319.183.000
15	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	507.628.000		243.661.000
16	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	675.659.000		324.316.000
17	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	663.617.000		318.536.000
18	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	577.162.000		277.038.000
19	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	1.483.372.000		412.019.000
20	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	515.057.000		347.227.000
21	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	492.686.000		236.489.000
22	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	780.170.000		374.482.000
23	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	625.234.000		300.112.000
24	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	565.240.000		271.315.000
25	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	649.330.000		311.678.000
26	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	504.220.000		242.026.000
27	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	604.866.000		290.336.000
28	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	551.405.000		264.674.000
29	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	1.423.471.000		683.266.000
30	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	1.273.413.000		611.238.000
31	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	388.991.000		186.716.000
32	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	955.904.000		458.834.000
33	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	608.432.000		292.047.000
34	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	855.566.000		410.672.000
	Cộng Tiểu học			24.657.860.000	-	11.435.771.000
1	THCS Hải An	1004331	622-073	764.080.000		366.758.000
2	THCS Hải Anh	1004332	622-073	1.035.339.000		606.963.000
3	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	498.539.000		239.299.000
4	THCS TT cồn	1001415	622-073	753.973.000		361.907.000
5	THCS Hải Cường	1001416	622-073	564.684.000		271.048.000
6	THCS Hải Châu	1004621	622-073	538.214.000		258.343.000
7	THCS Hải Chính	1004622	622-073	385.595.000		185.086.000
8	THCS Hải Đông	1004623	622-073	592.846.000		284.566.000
9	THCS Hải Đường	1001418	622-073	955.622.000		458.699.000
10	THCS Hải Giang	1001420	622-073	479.502.000		230.161.000
11	THCS Hải Hà	1004725	622-073	555.234.000		266.512.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (40% học phí để lại đơn vị)	Kinh phí cấp đợt 1 (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 14)
12	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	540.360.000		259.373.000
13	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	785.217.000		376.904.000
14	THCS Hải Long	1001434	622-073	544.101.000		261.168.000
15	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	551.028.000		264.493.000
16	THCS Hải Lý	1001436	622-073	757.095.000		363.406.000
17	THCS Hải Nam	1001427	622-073	567.112.000		272.214.000
18	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	453.356.000		244.828.000
19	THCS Hải Minh	1010092	622-073	1.374.771.000		864.890.000
20	THCS Hải Phong	1010085	622-073	563.949.000		270.696.000
21	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	518.371.000		248.818.000
22	THCS Hải Phú	1010087	622-073	737.851.000		354.168.000
23	THCS Hải Phương	1002589	622-073	685.922.000		529.243.000
24	THCS Hải Quang	1010088	622-073	588.062.000		282.270.000
25	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	485.948.000		233.255.000
26	THCS Hải Tân	1080195	622-073	518.471.000		248.866.000
27	THCS Hải Tây	1079949	622-073	575.936.000		276.449.000
28	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	510.488.000		245.034.000
29	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	1.112.689.000		439.091.000
30	THCS Hải Trung	1010096	622-073	969.123.000		565.179.000
31	THCS Hải Triều	1002486	622-073	364.830.000		175.118.000
32	THCS Hải Vân	1001858	622-073	811.767.000		389.648.000
33	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	742.813.000		356.550.000
34	THCS Yên Định	1002593	622-073	490.239.000		235.315.000
35	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	625.926.000		300.444.000
	Cộng THCS			22.999.053.000	-	11.586.762.000